CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, Phường 7, TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang
Tel : 0711.3879031,Fax : 0711.3879607

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ, c=VN, l=HẬU GIANG
Date: 2019.04.19 15:55:26 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Trước kiểm toán)

- **Bảng Cân đối kế toán**
- **Bảng kết quả kinh doanh**
- **Lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284, Trần Hưng Đạo ,KV5, P7,TP Vị Thanh, Hậu Giang

MST: 1800283278

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**552,340,666,971**	**599,716,680,667**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**19,925,715,841**	**18,726,116,803**
1. Tiền	111		19,925,715,841	18,726,116,803
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130,847,211,359**	**71,181,031,527**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	125,775,100,993	62,822,814,872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,136,565,050	20,226,031,192
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	49,603,418,477	52,804,077,755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64,706,475,384)	(64,706,475,384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	38,602,223	34,583,092
IV. Hàng tồn kho	**140**		**398,240,250,888**	**497,632,840,901**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	422,386,208,023	521,564,951,261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24,145,957,135)	(23,932,110,360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,327,488,883**	**12,176,691,436**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	940,574,557	9,789,777,110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		2,386,914,326	2,386,914,326
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-

B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**202,953,440,415**	**210,127,332,335**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**170,400,000**	**170,400,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	170,400,000	170,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**140,919,575,437**	**148,304,028,726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	102,401,514,490	109,090,906,678
- Nguyên giá	222		875,131,944,259	880,706,412,673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(772,730,429,769)	(771,615,505,995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	38,518,060,947	39,213,122,048
- Nguyên giá	228		80,696,528,589	80,696,528,589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42,178,467,642)	(41,483,406,541)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**10,339,914,611**	**9,884,173,049**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	10,339,914,611	9,884,173,049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**51,066,076,118**	**51,066,076,118**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	98,423,230,000	98,423,230,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	31,173,000,000	31,173,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	202,000,000	202,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78,732,153,882)	(78,732,153,882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**457,474,249**	**702,654,442**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	411,682,341	656,862,534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45,791,908	45,791,908
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**755,294,107,386**	**809,844,013,002**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**520,453,838,369**	**558,749,853,646**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**515,633,838,369**	**553,136,681,025**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	87,197,321,759	136,715,293,153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123,937,701,650	88,484,280,504
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.17a	2,938,652,208	7,719,585,702
4. Phải trả người lao động	314		5,631,801,166	7,494,745,863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1,322,109,039	2,929,196,813
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	28,205,795,834	34,796,826,499
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	260,829,947,735	266,617,303,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		5,570,508,978	8,379,448,978
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,820,000,000**	**5,613,172,621**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	350,000,000	350,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4,470,000,000	4,470,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	793,172,621
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 41 0+ 430)	**400**		**234,840,269,017**	**251,094,159,356**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**234,840,269,017**	**251,094,159,356**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,805,470,000	130,805,470,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10,167,000,000)	(10,167,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đối	417		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22e	135,711,274,992	135,711,274,992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21,509,475,975)	(5,255,585,636)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,547,532,909	26,547,532,909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48,057,008,884)	(31,803,118,545)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**755,294,107,386**	**809,844,013,002**

Lập ngày, 10 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, họ tên)
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284, Trần Hưng Đạo ,KV5, P7,TP Vị Thanh, Hậu Giang

MST: 1800283278

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/03/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**259,766,153,814**	**316,542,137,373**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	838,211,796	1,000,502,431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		258,927,942,018	315,541,634,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	275,124,759,443	315,487,016,260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	**20**		**(16,196,817,425)**	**54,618,682**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,782,715	3,954,133,379
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,612,436,468	5,767,999,447
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		*3,201,392,583*	*5,767,999,447*
8. Chi phí bán hàng	24		906,457,330	2,128,617,272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,705,059,613	6,274,830,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(26,415,988,121)**	**(10,162,695,164)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10,601,047,535	55,503,073
12. Chi phí khác	32	VI.7	438,949,753	95,056,137
13. Lợi nhuận khác	**40**		**10,162,097,782**	**(39,553,064)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16,253,890,339)	(10,202,248,228)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(718,677,966)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(16,253,890,339)**	**(9,483,570,262)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập ngày, 10 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên)
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2019	31/03/2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*	*(16,253,890,339)*	*(10,165,374,496)*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1,809,984,875	14,008,134,225
-	Các khoản dự phòng	03	213,846,775	5,987,342,464
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,402,863,637)	(852,133,379)
-	Chi phí lãi vay	06	3,201,392,583	5,767,999,447
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*08*	(13,431,529,743)	**14,745,968,261**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59,666,179,832)	7,936,157,490
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	99,178,743,238	75,754,195,569
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(29,696,828,199)	(43,608,761,766)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,094,382,746	(8,023,134,062)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(3,201,392,583)	(6,344,724,409)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,855,069,351)	(7,555,903,009)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*	*(577,873,724)*	*32,903,798,074*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(16,832,355)	(3,388,878,551)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	7,581,660,895	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50,700,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50,700,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	(2,249,866,621)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*7,564,828,540*	*(5,638,745,172)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2019	31/03/2018
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(10,200,000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33	218,090,912,656	201,418,388,736
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223,878,268,434)	(209,757,316,488)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16,434,380,900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(5,787,355,778)*	*(24,783,508,652)*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	*50*	**1,199,599,038**	**2,481,544,250**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	*60*	18,726,116,803	15,818,312,470
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	*70*	**19,925,715,841**	**18,299,856,720**

Lập ngày, 10 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Mía đường
3- Ngành nghề kinh doanh: Mía đường
4- Chu kỳ sản xuất,kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6- Cấu trúc Doanh Nghiệp

Công Ty có 02 Công ty con:

- ***Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Nam*** tại Ấp 1, Xã Trí Phải, Huyện Thới Bình, Tỉnh Cà Mau. Nghành nghề Kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất kinh doanh đường, phân bón vi sinh, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.
- ***Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp MeKong*** tại số 33 tỉnh lộ 927, Ấp Mỹ Lợi B, Hiệp Hưng, Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là Trồng cây mía, nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa, bán buôn nông ,lâm sản nguyên liệu và động vật sống.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Nhà máy đường Phụng Hiệp tại số 10, đường1/5, KV5, Phường Hiệp Thành, Thị xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang.
- Nhà máy đường Vị Thanh tại Số 1284 Trần Hưng Đạo, KV5, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/03/2019).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở dồn tích

Các đơn vị trực thuộc (Nhà Máy đường Phụng Hiệp, Nhà máy đường Vị Thanh) có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại tài sản cố định	số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

6) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

7) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chêch lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9) Các khoản chi phí trả trước dài hạn :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

10) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

12) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

15) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ theo Công văn của Tổng Cục Thuế – Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang số 1051/CT – TTHT ngày 07/07/2016 : Công Ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ cây mía nguyên liệu nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì:

- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động theo qui định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang được miễn thuế TNDN theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

- Trường hợp Công ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ đường thô nguyên liệu không thuộc đối tượng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC thì thuế suất 20%.

16) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18) Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các Công Ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	**Quan hệ**
- Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Nam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong	Công ty con
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	Công ty liên kết

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	42.448.361	25.220.165
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.883.267.480	18.700.896.638
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	**19.925.715.841**	**18.726.116.803**

02- Các khoản đầu tư tài chính :	Kỳ này	Kỳ trước
a.Chứng khoán kinh doanh		-
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu,trái phiếu:	-	
+ Về số lượng:	-	-
+ Về giá trị:	-	

b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Kỳ này	Kỳ trước
b1/ Ngắn hạn:	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
b2/ Dài hạn:	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Đầu tư vào công ty con	98.423.230.000	100.371.485.867
- Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	31.173.000.000	31.173.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	202.000.000	202.000.000

03- Các khoản phải thu khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
- CTY CP XNK NGŨ CỐC	9.989.475.000	11.165.415.000
- Công ty TNHH Kim Hà Việt	85.452.892.500	27.841.033.900
- Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	4.084.170.000
- Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	3.700.165.000
- Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	3.464.380.350
- Công ty TNHH TM TP Hồng Yến	3.060.900.000	3.060.900.000
- Phải thu khách hàng khác	16.023.118.143	9.506.750.000
Cộng	**125.775.100.993**	**62.822.814.872**

b.Phải thu khách hàng dài hạn:	-	-
c.Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	-	-

04- Phải thu khác:	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn	**49.603.418.477**	**52.804.077.755**
- Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	8.200.258.911
- Cty CP Mía đường sóc Trăng	3.258.034.849	3.258.034.849
- Phải thu tạm ứng	5.805.423.216	5.970.727.881
- Phải thu Công Ty CP Mía Đường Tây Nam	30.059.402.962	30.059.402.962
- Phải thu khác	2.280.298.539	5.315.653.152

b.Dài hạn:	**170.400.000**	**170.400.000**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	170.400.000	170.400.000
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	-	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06- Nợ xấu:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng các giá trị các khoản phải thu,cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: (trong đó chi tiết thời gian quá hạn, giá trị các khoản nợ phải thu,cho vay quá hạn theo từng đối tượng,nếu nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt,phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-
	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	-	-

07- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng đang đi trên đường	0	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.112.685.643	28.334.158.605
- Công cụ, dụng cụ.	115.543.136	246.099.217
- Chi phí SX, KD dở dang.	34.325.501.036	24.675.044.142
- Thành phẩm.	360.819.370.887	468.296.541.976
- Hàng hóa	13.107.321	13.107.321
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**422.386.208.023**	**521.564.951.261**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....
.....

08- Tài sản dở dang ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a.Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	940.574.557	9.789.777.110
Cộng	**940.574.557**	**9.789.777.110**

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	183.337.822.383	656.569.533.204	28.776.452.601	3.388.618.869		8.633.985.616	**880.706.412.673**
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác			2.500.298.515				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			8.074.766.929				
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	183.337.822.383	656.569.533.204	23.201.984.187	3.388.618.869		8.633.985.616	**875.131.944.259**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	159.662.545.982	576.786.655.485	23.544.192.628	2.988.126.284		8.633.985.616	**771.615.505.995**
- Khấu hao trong năm	894.908.710	5.056.179.325	2.330.887.006	29.897.248			**8.311.872.289**
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,nhượng bán			7.196.948.515				
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	160.557.454.692	581.842.834.810	18.678.131.119	3.018.023.532		8.633.985.616	**772.730.429.769**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	23.675.276.401	79.782.877.719	5.232.259.973	400.492.585		0	**109.090.906.678**
- Tại ngày cuối năm	22.780.367.691	74.726.698.394	4.523.853.068	370.595.337		0	**102.401.514.490**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	73.219.944.394				1.075.835.135		6.400.749.060	**80.696.528.589**
-Mua trong năm								
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
-Tăng do hợp nhất kinh doanh								
-Tăng khác								
-Thanh lý, nhượng bán								
-Giảm khác								
Số dư cuối năm	73.219.944.394				1.075.835.135		6.400.749.060	**80.696.528.589**
Số dư đầu năm	34.236.334.546				846.322.935		6.400.749.060	**41.483.406.541**
-Khấu hao trong năm	679.923.401				15.137.700			**695.061.101**
-Tăng khác								
-Thanh lý, nhượng bán								
-Giảm khác								
Số dư cuối năm	34.916.257.947				861.460.635		6.400.749.060	**42.178.467.642**
- Tại ngày đầu năm	38.983.609.848				229.512.200			**39.213.122.048**
- Tại ngày cuối năm	38.303.686.447				214.374.500			**38.518.060.947**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a.Bất động sản đầu tư cho thuê	**0**	**0**	**0**	**0**
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	**0**	**0**	**0**	**0**
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị:	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng				

13- Chi phí trả trước	Kỳ này	Kỳ trước
a.Ngắn hạn:	**940.574.557**	**9.789.777.110**
- Chi phí nguyên vật liệu		
- Các khoản khác	940.574.557	9.789.777.110
b.Dài hạn:	**411.682.341**	**656.862.534**
- Chi phí tiền lương chờ phân bổ		
- Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	-
- Chi phí Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	411.682.341	656.862.534
- Các khoản khác	-	-
Cộng		

14- Tài sản khác	Kỳ này	Kỳ trước
a.Ngắn hạn	-	-
b.Dài hạn	-	-
Cộng	**0**	**0**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	260.829.947.834	266.617.303.513
- Vay dài hạn	4.470.000.000	4.470.000.000
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-
- Số vay và các khoản nợ tài chính chưa thanh toán	-	
Cộng	**265.299.947.834**	**271.087.303.513**

16- Phải trả người bán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả cho đối tượng khác	87.197.321.759	136.715.293.153
Cộng	**87.197.321.759**	**136.715.293.153**
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho đối tượng khác	-	-
	-	-
Cộng	-	-
c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
a.Phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng	2.935.277.922	7.712.982.976
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.374.286	6.602.726
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**2.938.652.208**	**7.719.585.702**

b.Phải thu:		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.914.326	2.386.914.326
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**2.386.914.326**	**2.386.914.326**

18- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

19- Các khoản phải trả khác	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	70.121.765	70.121.765
- Kinh phí công đoàn	16.336.923	132.067.164
- Bảo hiểm xã hội	-	-

- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	15.561.309.975	15.572.494.395
- Phải trả ngân sách	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.644.486.039	19.224.332.104
Cộng	**28.205.795.834**	**34.796.826.499**
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ ,ký cược dài hạn	350.000.000	350.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
Cộng	**350.000.000**	**350.000.000**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán -

20- Doanh thu chưa thực hiện	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	**0**	**0**
b.Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	**0**	**0**

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành	Kỳ này	Kỳ trước
21.1. Trái phiếu thường		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-
Cộng	**0**	**0**

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2.Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc cảu trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

.....

.....

.....

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-

- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	**0**	**0**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ	45.791.908	45.791.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu hập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**130.805.470.000**	0	0	**(10.167.000.000)**	0	0	0	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**130.805.470.000**	0	0	**(10.167.000.000)**	0	0	0	
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**130.805.470.000**	0	0	**(10.167.000.000)**	0	0	0	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	-	-
Cộng	**130.805.470.000**	**130.805.470.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ. Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	135.711.274.992	135.711.274.992
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**135.711.274.992**	**135.711.274.992**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước

27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-

28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b.Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VN Đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	**259.766.153.814**	**316.542.137.373**
- Doanh thu bán hàng	259.766.153.814	316.542.137.373
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	838.211.796	991.669.287
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại		8.833.143
Cộng	**838.211.796**	**1.000.502.431**

03- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	275.124.759.443	315.487.016.260
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**275.124.759.443**	**315.487.016.260**

04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.782.715	3.954.133.379
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**4.782.715**	**3.954.133.379**

05- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	3.201.392.583	5.767.999.447
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khóan kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.411.043.885	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**4.612.436.468**	**5.767.999.447**

06- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	10.601.047.535	55.503.073
Cộng	**10.601.047.535**	**55.503.073**

07- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	438.949.753	95.056.137
Cộng	**438.949.753**	**95.056.137**

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý sự nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a.Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Cước bốc xếp, vận chuyển	799.404.399	2.128.617.272
- Chi phí quảng cáo	-	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	111.402.294	
Cộng	**906.457.330**	**2.128.617.272**
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Lương và các khoản phụ cấp	3.813.496.823	3.225.595.679
- Chi phí khấu hao TSCĐ	602.464.536	1.231.419.864
- Lập dự phòng nợ khó đòi	-	-
- Trích lập Quỹ KHCN	-	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	289.098.254	1.817.814.963
Cộng	**4.705.059.613**	**6.274.830.506**
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hòan nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		
- Chi phí nhân công trực tiếp		
- Chi phí sản xuất chung		

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	**0**	**0**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

02- Các khoản tiền do Doanh Nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.

.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6-Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3): .....

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Phước Uẩn	Trần Mộng Ngọc	Lê Hồng Thái